

Luật gia NGUYỄN NGỌC DŨNG
(Biên soạn)

TÌM HIỂU

LUẬT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Luật gia NGUYỄN NGỌC DŨNG
(Biên soạn)

TÌM HIỂU
LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2006

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Ngày 02 tháng 12 năm 1998, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 4 đã thông qua Luật khiếu nại, tố cáo và ngày 15 tháng 6 năm 2004 Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 5 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo.

Sau một thời gian thực hiện, về cơ bản, Luật khiếu nại, tố cáo đã đáp ứng được các yêu cầu về giải quyết khiếu kiện hành chính. Tuy nhiên, cơ chế giải quyết khiếu nại còn một số điểm chưa phù hợp, tình trạng giải quyết thường xuyên bị kéo dài, không dứt điểm, gây khó khăn cho người khiếu nại; nhiều vụ việc không có điểm dừng.

Để khắc phục các hạn chế, vướng mắc đặt ra trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, ngày 29 tháng 11 năm 2005, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo và Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2006.

Nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, đưa Luật khiếu nại, tố cáo đi vào cuộc sống, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Tìm hiểu Luật khiếu nại, tố cáo*** do Luật gia Nguyễn Ngọc Dũng biên soạn. Nội dung cuốn sách bao gồm:

Phần I: Một số vấn đề cần biết về Luật khiếu nại, tố cáo (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005)

Phần II: Luật khiếu nại, tố cáo (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005)

Hy vọng cuốn sách sẽ đem đến cho bạn đọc những thông tin cần thiết. Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi còn thiếu sót, Nhà xuất bản rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 01 năm 2006

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỤC LỤC

Trang

Phần I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN BIẾT VỀ LUẬT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

(Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005) 9

- I. Sự cần thiết phải sửa đổi Luật khiếu nại, tố cáo 11
- II. Nguyên tắc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo 12
- III. Những điểm mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005. 13

Phần II

LUẬT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

(Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005) 23

Phần I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN BIẾT VỀ LUẬT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

(Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005)

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI SỬA ĐỔI LUẬT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

Để nâng cao hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhằm nâng cao hơn nữa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và phục vụ việc đàm phán, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Nhà nước ta đã tiến hành nhiều hoạt động cụ thể nhằm tạo điều kiện hơn cho quá trình đàm phán, gia nhập WTO và gần đây chúng ta đã tích cực tiến hành các hoạt động đàm phán song phương với các nước. Một trong những yêu cầu quan trọng của việc gia nhập WTO là Việt Nam cần phải khẩn trương sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm phù hợp với các yêu cầu của WTO, trong đó có các văn bản quy phạm pháp luật về khiếu kiện và giải quyết khiếu kiện hành chính.

Trên thực tế, khiếu kiện và giải quyết khiếu kiện hành chính là vấn đề đã được quy định trong Luật khiếu nại, tố cáo (Quốc hội thông qua ngày 02-12-1998), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo (Quốc hội thông qua ngày 15-6-2004) và Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính. Về cơ bản, Luật đã đáp ứng một phần các yêu cầu của WTO về giải quyết khiếu kiện hành chính. Tuy nhiên, cơ chế giải quyết khiếu nại còn một số điểm chưa phù hợp, nhất là việc quy định người khiếu nại nếu lựa chọn khiếu nại lên cơ quan hành chính cấp trên thì không được khởi kiện tại Tòa án. Ngoài ra, việc quy định nhiều cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại dẫn đến tình trạng giải quyết bị kéo dài, không dứt điểm, gây khó khăn cho người khiếu nại; nhiều vụ việc không có điểm dừng, các cơ quan hành chính bị quá tải về vụ việc khiếu nại, trong khi Tòa án có rất ít vụ việc để thụ lý giải quyết.

Để khắc phục các hạn chế, vướng mắc đặt ra trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, phù hợp hơn nữa với yêu cầu về khiếu kiện và giải quyết khiếu kiện hành chính của WTO, Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2004 cần được sửa đổi nhằm nâng cao tính khả thi của đạo luật và góp phần phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Đáp ứng yêu cầu trên, ngày 29 tháng 11 năm 2005, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI kỳ họp thứ 8 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2006. Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 02 tháng 12 năm 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004.

II. NGUYÊN TẮC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo phải quán triệt Nghị quyết của Đảng và Bộ Chính trị, về việc tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO và nâng cao vai trò của Tòa hành chính trong việc giải quyết khiếu kiện hành chính;

2. Việc sửa đổi, bổ sung Luật khiếu nại, tố cáo phải tạo điều kiện thuận lợi để công dân, cơ quan, tổ chức thực hiện

quyền khiếu nại; thiết lập được trình tự giải quyết khiếu nại đơn giản, gọn nhẹ, nhanh chóng và có hiệu quả; phát huy quyền dân chủ của nhân dân và phù hợp với tiến trình cải cách nền hành chính nhà nước, cải cách hệ thống tư pháp hiện nay.

3. Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo cần tập trung vào những nội dung thật sự cần thiết phục vụ quá trình đàm phán gia nhập WTO, phù hợp với các yêu cầu về giải quyết khiếu kiện hành chính trong các hiệp định của WTO, bảo đảm việc giải quyết khiếu nại hành chính có hiệu quả, giữ vững ổn định tình hình chính trị, kinh tế-xã hội.

III. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO NĂM 2005

Về bố cục thì Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005 gần như không thay đổi so với Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật khiếu nại, tố cáo năm 2004. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005 gồm 9 chương, 101 điều và có những sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bãi bỏ khoản 15 Điều 2 của Luật khiếu nại, tố cáo.
- Thay cụm từ “quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng” tại đoạn 2 Điều 54 của Luật khiếu nại, tố cáo bằng cụm từ “quyết định này là quyết định có hiệu lực thi hành”.
- Sửa đổi, bổ sung các điều sau: khoản 16 Điều 2, Điều

17, Điều 18, Điều 23, Điều 25, Điều 26, Điều 28, Điều 32, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46, Điều 47.

So với Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật khiếu nại, tố cáo năm 2004, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005 có một số điểm mới sau đây:

1. Về cơ chế giải quyết khiếu nại

Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo thì khiếu nại lần đầu được giải quyết bởi cơ quan có quyết định hành chính, hành vi hành chính. Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại tiếp lên cơ quan hành chính cấp trên hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án. Quy định như vậy nhằm đề cao vai trò, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là những người có thẩm quyền phải xem xét kỹ để ra quyết định hành chính đúng pháp luật, phù hợp với thực tiễn, hạn chế tối đa việc dồn khiếu nại lên cấp trên, phát huy dân chủ trong việc giải quyết khiếu nại; đồng thời cũng đáp ứng được yêu cầu gia nhập WTO là người khiếu nại có quyền khởi kiện tại tòa án ở bất cứ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại. Tuy nhiên, theo yêu cầu của WTO thì các quyết định hành chính bị khiếu nại đều có thể được xem xét bởi một cơ quan tư pháp, cho dù vụ việc đó đã được cơ quan hành chính các cấp giải quyết. Để khắc phục các hạn chế, vướng mắc đặt ra trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo hiện nay, đồng thời đáp ứng yêu cầu của WTO về quyền khởi kiện vụ án hành chính của người khiếu nại, nếu họ không

đồng ý với quyết định của cơ quan hành chính, Luật sửa đổi, bổ sung Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005 đã sửa đổi, bổ sung Điều 39 và Điều 46 của Luật khiếu nại, tố cáo. Theo các điều này thì cơ quan có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại là cấp giải quyết lần đầu; nếu người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lên cơ quan hành chính cấp trên hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án. Trong trường hợp khiếu nại lên cơ quan hành chính cấp trên, nhưng người khiếu nại vẫn không đồng ý với quyết định giải quyết của cơ quan đó hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án. Bên cạnh đó để tránh trường hợp người khiếu nại vừa khởi kiện vụ án hành chính, vừa khiếu nại lên cơ quan hành chính, Điều 39 quy định: *Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 36 của Luật khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án;*

Đối với khiếu nại lần đầu quyết định hành chính của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hoặc quyết định hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà nội dung không thuộc quyền quản lý nhà nước của Bộ, ngành, nếu người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết của những người đó thì khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Việc sửa đổi, bổ sung như trên vừa đề cao trách nhiệm

của cơ quan hành chính trong quá trình điều hành quản lý, phòng ngừa phát sinh khiếu nại, vừa phù hợp với yêu cầu của WTO về quyền khởi kiện quyết định hành chính cuối cùng của người khiếu nại. Đồng thời, việc quy định như vậy khắc phục tình trạng dồn đẩy trách nhiệm giải quyết khiếu nại, phát huy vai trò của Tòa án trong việc giải quyết các vụ án hành chính, thể hiện tính công khai, công bằng trong giải quyết khiếu nại theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX và yêu cầu cải cách công tác tư pháp hiện nay.

2. Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại

Để phù hợp với cơ chế giải quyết khiếu nại trên đây, đáp ứng yêu cầu của WTO về quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định của cơ quan hành chính, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo đã lược bỏ các quy định liên quan tới quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng thanh tra và Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, Luật khiếu nại, tố cáo quy định việc xem xét, giải quyết khiếu nại quyết định hành chính liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực là không phù hợp với thực tế. Trong công tác giải quyết khiếu nại nhiều khi rất khó xác định được khiếu nại này. Trường hợp có khiếu nại liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực thì suy cho cùng vẫn thuộc về trách nhiệm của một ngành hoặc địa phương cụ thể. Vì vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo đã lược bỏ thẩm quyền của Chủ tịch tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng thanh tra và Thủ tướng Chính phủ trong việc giải quyết khiếu nại liên quan đến

hiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước (Điều 23, 25, 26, 28).

Về trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại

Trên thực tế, không ít trường hợp người có thẩm quyền giải quyết đã không giải quyết khiếu nại hoặc giải quyết không đúng thời hạn do pháp luật quy định, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Vì vậy để nâng cao trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, Luật đã bổ sung vào Điều 36 và Điều 43 một khoản quy định như sau:

“2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại không giải quyết thì phải bị xem xét xử lý kỷ luật. Người khiếu nại có quyền kiến nghị với cơ quan cấp trên trực tiếp của người không giải quyết khiếu nại để xem xét xử lý kỷ luật người đó.”

Cùng với việc bổ sung nội dung trên đây, để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại Luật vẫn quy định trong những trường hợp hết thời hạn do pháp luật quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại tiếp lên người có thẩm quyền giải quyết lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

Về trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, Tổng thanh tra trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo (Điều 26, Điều 28), Luật tổ chức Chính phủ (Khoản 5 Điều 18) quy định Chính phủ có nhiệm vụ và quyền hạn “tổ chức và chỉ đạo giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc trách

nhiệm của Chính phủ”. Nhiệm vụ này trước hết thuộc về người đứng đầu Chính phủ; đồng thời Luật tổ chức Chính phủ cũng quy định Thủ tướng Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn lãnh đạo công tác của Chính phủ (Khoản 1 Điều 20). Tuy nhiên một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng việc giải quyết khiếu nại của công dân bị chậm trễ, chông chéo, kéo dài, đùn đẩy lẫn nhau là do các cơ quan nhà nước chưa làm tốt công tác giải quyết khiếu nại hành chính, nên vẫn cần có sự chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra và đôn đốc của cơ quan nhà nước cấp trên trong đó có trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, của Tổng thanh tra. Do đó, Luật được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn của công tác giải quyết khiếu nại hành chính hiện nay quy định cụ thể ở Điều 26 và Điều 28 của Luật.

3. Về vai trò của luật sư trong quá trình giải quyết khiếu nại

Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo trước đây thì người khiếu nại tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại. Như vậy, pháp luật chưa quy định rõ luật sư được tham gia vào quá trình giải quyết khiếu nại của cơ quan hành chính. Việc tham gia của luật sư vào quá trình giải quyết khiếu nại hành chính là vấn đề mới, trong khi đó trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại hành chính không hoàn toàn giống với trình tự tố tụng tại Tòa án. Cho nên Luật chỉ quy định có tính nguyên tắc, làm cơ sở cho Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn mà không quy định cụ thể về các quyền, nghĩa vụ của luật sư ngay trong Luật. Để đảm bảo giải quyết nhanh chóng, chính xác các khiếu nại, đáp ứng yêu cầu dân chủ hoá trong hoạt động giải

quyết khiếu nại hành chính, đồng thời phù hợp với yêu cầu của WTO về việc tham gia của luật sư vào quá trình giải quyết khiếu nại, Luật sửa đổi, bổ sung Luật khiếu nại, tố cáo lần này đã cụ thể hoá vai trò của luật sư trong quá trình giải quyết khiếu nại của cơ quan hành chính.

Theo quy định tại Điều 17 thì người khiếu nại tự mình khiếu nại đến người có quyết định hành chính hoặc uỷ quyền cho người khác để khiếu nại. Trong trường hợp cần thiết người khiếu nại có thể nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật trong quá trình khiếu nại. Ngoài ra, để khẳng định vai trò của luật sư trong việc tư vấn, giúp đỡ người khiếu nại, Điều 37 Luật sửa đổi, bổ sung Luật khiếu nại, tố cáo quy định "Trong trường hợp người khiếu nại nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật thì luật sư có quyền tham gia trong quá trình giải quyết khiếu nại".

4. Về quyết định giải quyết khiếu nại, hồ sơ giải quyết khiếu nại; quyền của người khiếu nại và người bị khiếu nại

Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo trước đây thì khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo có quyền giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều khi cơ quan hành chính cấp trên xử lý những vụ việc thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính cấp dưới. Trên thực tế, việc quy định như vậy nhiều khi không xác định được quyết định hành chính hay quyết định giải quyết khiếu nại là quyết định bị khởi kiện tại Tòa án. Bởi vì, trong nhiều trường hợp nội dung sự việc bị khiếu nại được xử lý

theo quyết định giải quyết khiếu nại, không phải theo quyết định hành chính.

Để khắc phục hạn chế trên, đáp ứng yêu cầu của WTO đối với quyết định giải quyết khiếu nại, đồng thời xác định rõ quyết định bị khởi kiện tại Tòa án là quyết định hành chính bị khiếu nại, Luật sửa đổi, bổ sung Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005 đã bổ sung quy định quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải ghi rõ "Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ. Trong trường hợp khiếu nại là đúng hoặc đúng một phần thì yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại sửa đổi, huỷ bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại". Đồng thời ghi rõ trong quyết định giải quyết khiếu nại phải có nội dung "Quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án" (Điều 45). Đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải căn cứ vào "Kết quả xác minh nội dung khiếu nại" và ghi rõ "Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ" (Điều 38).

Bên cạnh đó, Luật sửa đổi, bổ sung Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005 bổ sung quyền của người khiếu nại trong việc được biết các bằng chứng để làm căn cứ giải quyết khiếu nại, đưa ra các bằng chứng về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về bằng chứng đó (Điều 17). Đồng thời bổ sung quyền được biết các căn cứ để khiếu nại của người bị khiếu nại (Điều 18).

Luật sửa đổi, bổ sung Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005 đã bổ sung quy định hồ sơ giải quyết khiếu nại phải có biên bản gặp gỡ, đối thoại giữa các bên trong quá trình giải quyết khiếu nại (Điều 47).

Về công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại, Luật sửa đổi đoạn cuối của Điều 37 và khoản 2 Điều 45 là “Quyết định giải quyết khiếu nại phải được công bố công khai”.

Tóm lại, Luật sửa đổi, bổ sung Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005 sửa đổi những nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung cơ chế giải quyết khiếu nại nhằm tạo điều kiện cho người khiếu nại có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án, nếu không đồng ý với quyết định của cơ quan hành chính;

Thứ hai, sửa đổi thẩm quyền giải quyết khiếu nại và trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại đồng thời phù hợp với yêu cầu thực tiễn của công tác giải quyết khiếu nại hành chính hiện nay

Thứ ba, bổ sung các quy định cho phép luật sư tư vấn, giúp đỡ người khiếu nại thực hiện quyền khiếu nại và bổ sung quyền của người khiếu nại, người bị khiếu nại;

Thứ tư, bổ sung các quy định liên quan đến quyết định giải quyết khiếu nại, hồ sơ giải quyết khiếu nại.

Phần II

LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

(Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005)

LUẬT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

(Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005)¹

Để việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng pháp luật, góp phần phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992; đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2002/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết

1. Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 12 năm 1998; được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2006.

Để giúp bạn đọc tra cứu, đối chiếu được thuận tiện, chúng tôi lồng ghép cả 3 luật trong một văn bản. Trong văn bản nhất thể hoá này, những điều, nội dung sửa đổi, bổ sung năm 2004 được đánh dấu “*”, để chữ in nghiêng, nội dung sửa đổi, bổ sung năm 2005 được đánh dấu “***”, để chữ in nghiêng (BT.)

định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Cán bộ, công chức có quyền khiếu nại quyết định kỷ luật của người có thẩm quyền khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi trái pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Điều 2. Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Khiếu nại" là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. "Tố cáo" là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

3. "Người khiếu nại" là công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức thực hiện quyền khiếu nại.

4. "Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền" bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ

chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân.

5. "Người tố cáo" là công dân thực hiện quyền tố cáo.

6. "Người bị khiếu nại" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật bị khiếu nại.

7. "Người bị tố cáo" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo.

8. "Người giải quyết khiếu nại" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

9. "Người giải quyết tố cáo" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

10. "Quyết định hành chính" là quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính.

11. "Hành vi hành chính" là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

12. "Quyết định kỷ luật" là quyết định bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng một trong các hình thức kỷ luật là khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc đối với cán bộ, công chức

thuộc quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

13. "Giải quyết khiếu nại" là việc xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết của người giải quyết khiếu nại.

14. "Giải quyết tố cáo" là việc xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc quyết định xử lý của người giải quyết tố cáo.

...

*16**.* Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật bao gồm quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, quyết định giải quyết khiếu nại lần hai mà trong thời hạn do pháp luật quy định người khiếu nại không khiếu nại tiếp, không khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

Điều 3.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật của mình, nếu thấy trái pháp luật thì kịp thời sửa chữa, khắc phục để tránh phát sinh khiếu nại.

Nhà nước khuyến khích việc hòa giải các tranh chấp trong nội bộ nhân dân trước khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đó nhằm hạn chế khiếu nại phát sinh từ cơ sở.

Điều 4.

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 5.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật khiếu nại, tố cáo; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 6.

Người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết hoặc cố tình giải quyết trái pháp luật phải bị xử lý nghiêm minh, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 7.

Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

Điều 8.

Quyết định giải quyết khiếu nại phải được mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan nghiêm chỉnh chấp hành. Người có trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại mà không thi hành phải bị xử lý nghiêm minh.

Người giải quyết tố cáo phải xem xét, kết luận về nội dung tố cáo, nếu có vi phạm thì phải kịp thời xử lý hoặc yêu cầu người có thẩm quyền xử lý người vi phạm.

Người bị thiệt hại được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 9.

Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 10.

Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức, chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi cả nước.

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức, chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi địa phương mình.

Điều 11.

Thanh tra nhà nước các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thanh tra việc chấp hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo của các cơ quan hành chính nhà nước; xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

...

Điều 13.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận động viên nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này.

Điều 14.

Tổ chức thanh tra nhân dân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở theo quy định của Luật này.

Điều 15.

Khiếu nại, tố cáo do cơ quan báo chí chuyển đến phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết và thông báo cho cơ quan đã chuyển đơn đến biết việc giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cơ quan báo chí đưa tin về việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật báo chí sau khi đã xác minh đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đưa tin đó.

Điều 16.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo; tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo; cố tình không giải quyết hoặc giải quyết khiếu nại, tố cáo trái pháp

luật; bao che người bị khiếu nại, tố cáo; can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật; đe dọa, xúc phạm người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo; lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối trật tự.

Chương II

KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH, HÀNH VI HÀNH CHÍNH

Mục 1

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHIẾU NẠI, NGƯỜI BỊ KHIẾU NẠI

*Điều 17**.*

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Tự mình khiếu nại; trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc khiếu nại; trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được uỷ quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác để khiếu nại;

b) Nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật trong quá trình khiếu nại;

c) Biết các bằng chứng để làm căn cứ giải quyết khiếu

nại; đưa ra bằng chứng về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về bằng chứng đó;

d) Nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; biết thông tin, tài liệu của việc giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại;

đ) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Khiếu nại tiếp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về tố tụng hành chính;

g) Rút khiếu nại trong quá trình giải quyết khiếu nại.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;

b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 18 **.

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Biết các căn cứ khiếu nại của người khiếu nại; đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại;

b) Nhận quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai hoặc bản án, quyết định của Tòa án đối với khiếu nại mà mình đã giải quyết

nhưng người khiếu nại tiếp tục khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận, thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết của mình; trong trường hợp khiếu nại do cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đến thì phải thông báo việc giải quyết hoặc kết quả giải quyết cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo;

b) Giải trình về tính hợp pháp, đúng đắn của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi người giải quyết khiếu nại lần hai yêu cầu;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;

d) Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Mục 2

THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 19.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã), thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền

giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

Điều 20. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;
2. Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

Điều 21.

Thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

Điều 22. Giám đốc sở và cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;
2. Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 21 của Luật này đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

Điều 23.**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;

2. Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại;

3. Giải quyết khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại mà nội dung thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 24.

Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

Điều 25.**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;

2. Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 24 của Luật khiếu nại, tố cáo đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại;

3. Giải quyết khiếu nại có nội dung thuộc quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành mình mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại.

Điều 26.** Tổng thanh tra có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại;

2. Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

Điều 27*.

Chánh thanh tra các cấp, các ngành có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp.

Điều 28.** Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền:

1. Lãnh đạo công tác giải quyết khiếu nại của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp;

2. Xử lý các kiến nghị của Tổng thanh tra quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 29.

1. Thủ tướng Chính phủ giải quyết những tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

giải quyết những tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

Mục 3

KHIẾU NẠI, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 30.

Người khiếu nại lần đầu phải khiếu nại với người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có cán bộ, công chức có hành vi hành chính mà người khiếu nại có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 31.

Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được có hành vi hành chính.

Trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu, thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Điều 32**.

Khiếu nại thuộc một trong các trường hợp sau đây không được thụ lý để giải quyết:

1. Quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại;

2. Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp;

3. Người đại diện không hợp pháp;
4. Thời hiệu khiếu nại, thời hạn khiếu nại tiếp đã hết;
5. Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai;
6. Việc khiếu nại đã được Toà án thụ lý để giải quyết hoặc đã có bản án, quyết định của Toà án.

Điều 33.

1. Trong trường hợp việc khiếu nại được thực hiện bằng đơn thì trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên.

2. Trong trường hợp người khiếu nại đến khiếu nại trực tiếp thì cán bộ có trách nhiệm phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, có chữ ký của người khiếu nại.

3. Trong trường hợp việc khiếu nại được thực hiện thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện và việc khiếu nại phải thực hiện theo đúng thủ tục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 34.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật này, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để giải quyết

và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết; trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

Điều 35.

Trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó. Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết lần đầu. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

Điều 36.**

1. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại không giải quyết thì phải bị xem xét xử lý kỷ luật. Người khiếu nại có quyền kiến nghị với cấp trên trực tiếp của người không giải quyết khiếu nại để xem xét xử lý kỷ luật người đó.

Điều 37.**

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu, người giải quyết khiếu nại phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại. Trong trường hợp người khiếu nại nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật thì luật sư có quyền tham gia trong quá trình giải quyết khiếu nại.

Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản và gửi quyết định này cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan. Quyết định giải quyết khiếu nại phải được công bố công khai.

Điều 38.**

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có các nội dung sau đây:

- 1. Ngày, tháng, năm ra quyết định;*
- 2. Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;*
- 3. Nội dung khiếu nại;*
- 4. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại; căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;*
- 5. Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;*
- 6. Giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại;*
- 7. Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có);*

8. *Quyền khiếu nại tiếp, quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.*

Điều 39.**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 36 của Luật khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 40.**

Trong trường hợp khiếu nại tiếp thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và các tài liệu liên quan (nếu có) cho người giải quyết khiếu nại lần hai.

Điều 41.**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật khiếu nại, tố cáo, người giải quyết khiếu nại lần hai phải thụ lý để

giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu biết; trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại và nêu rõ lý do.

Điều 42.**

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại, quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì người giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó.

Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

Điều 43.**

1. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại không giải quyết thì phải bị xem xét xử lý kỷ luật. Người khiếu nại có quyền kiến nghị với cấp trên trực tiếp của người không giải quyết khiếu nại để xem xét xử lý kỷ luật người đó.

Điều 44.**

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng về nội dung khiếu nại;

b) Yêu cầu người bị khiếu nại giải trình bằng văn bản về những nội dung bị khiếu nại;

c) Yêu cầu người giải quyết khiếu nại lần đầu, cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại;

d) Triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại để tổ chức đối thoại;

đ) Xác minh tại chỗ;

e) Trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện đúng các yêu cầu đó.

Điều 45.**

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người

giải quyết khiếu nại có thể gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại. Trong trường hợp người khiếu nại nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật thì luật sư có quyền tham gia trong quá trình giải quyết khiếu nại.

2. Người giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;

c) Nội dung khiếu nại;

d) Kết luận về việc giải quyết của người giải quyết khiếu nại lần đầu;

đ) Kết quả thẩm tra, xác minh;

e) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;

g) Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ. Trong trường hợp khiếu nại là đúng hoặc đúng một phần thì yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại;

h) Việc bồi thường thiệt hại (nếu có);

i) Quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải được gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, lợi ích liên quan, người đã chuyển đơn đến trong thời hạn chậm nhất là 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải được công bố công khai.

Điều 46.**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 43 của Luật khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày.

Điều 47.**

1. Việc giải quyết khiếu nại phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết khiếu nại bao gồm:

- a) Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại;
- b) Văn bản trả lời của người bị khiếu nại;
- c) Biên bản thẩm tra, xác minh, kết luận, kết quả giám định, biên bản gặp gỡ, đối thoại;
- d) Quyết định giải quyết khiếu nại;
- đ) Các tài liệu có liên quan.

2. Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp người khiếu nại khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án thì hồ sơ đó phải được chuyển cho Tòa án khi có yêu cầu.

Chương III

KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 48.

Khiếu nại của cán bộ, công chức đối với quyết định kỷ luật áp dụng theo quy định của pháp luật thì được giải quyết theo quy định của Luật này.

Khiếu nại của cán bộ, công chức là thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đối với quyết định kỷ luật áp dụng theo Điều lệ thì được giải quyết theo Điều lệ của tổ chức đó.

Điều 49.

Thời hiệu khiếu nại là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kỷ luật.

Trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Điều 50.

Việc khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn; trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ, tên, địa chỉ của

người khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và có chữ ký của người khiếu nại.

Điều 51.

Đơn khiếu nại phải được gửi đến người đã ra quyết định kỷ luật. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, người đã ra quyết định kỷ luật phải thụ lý để giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết.

Điều 52.

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Điều 53.

1. Người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- c) Nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;
- d) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
- đ) Giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định kỷ luật bị khiếu nại;
- e) Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có).

2. Quyết định giải quyết khiếu nại phải được gửi cho người khiếu nại và cơ quan, tổ chức hữu quan.

Điều 54*.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo; đối với khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo là Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

*Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết, người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo phải xem xét, ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Quyết định này là quyết định có hiệu lực thi hành**.*

Điều 55.

Cán bộ, công chức khiếu nại quyết định kỷ luật buộc thôi việc, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết lần đầu, nếu không đồng ý với quyết định giải quyết đó thì trong thời hạn quy định tại Điều 39 của Luật này có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về tố tụng hành chính.

Điều 56.

Căn cứ vào quy định của Luật này, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quy định trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại của cán bộ, công chức đối với quyết định kỷ luật.

Chương IV
TỐ CÁO, GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Mục 1
QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TỐ CÁO,
NGƯỜI BỊ TỐ CÁO

Điều 57.

1. Người tố cáo có các quyền sau đây:
 - a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
 - b) Yêu cầu giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình;
 - c) Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo;
 - d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù.
2. Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo;
 - b) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;
 - c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.

Điều 58.

1. Người bị tố cáo có các quyền sau đây:
 - a) Được thông báo về nội dung tố cáo;
 - b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
 - c) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

2. Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

Mục 2

THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 59.

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người thuộc cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Điều 60.

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Điều 61.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết thì giao cho cơ quan Thanh tra hoặc cơ quan có thẩm quyền khác tiến hành thẩm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo.

Điều 62.

Chánh thanh tra các cấp có thẩm quyền:

1. Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của thủ trưởng cơ quan cùng cấp khi được giao;

2. Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà thủ trưởng cơ quan cấp dưới trực tiếp của thủ trưởng cơ quan cùng cấp đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

Điều 63.

*Tổng thanh tra** có thẩm quyền:

1. Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao;

2. Xem xét, kết luận về nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

Điều 64.

Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc giải quyết những tố cáo có nội dung đặc biệt phức tạp; quyết định xử lý tố cáo mà *Tổng thanh tra** đã kết luận, kiến nghị theo quy định tại điểm 1 Điều 63 của Luật này.

Mục 3

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 65.

Người tố cáo phải gửi đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Trong đơn tố cáo phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ người tố cáo; nội dung tố cáo. Trong trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người có trách nhiệm tiếp nhận phải ghi lại nội dung tố cáo, họ, tên, địa chỉ của người tố cáo, có chữ ký của người tố cáo.

Điều 66.

Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải thụ lý để giải quyết; trong trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo khi họ yêu cầu.

Trong trường hợp cấp thiết, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm để áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho người tố cáo khi họ yêu cầu.

Điều 67.

Thời hạn giải quyết tố cáo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời

hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 90 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Điều 68.

Người giải quyết tố cáo phải ra quyết định về việc tiến hành xác minh và kết luận về nội dung tố cáo, xác định trách nhiệm của người có hành vi vi phạm, áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với người vi phạm.

Điều 69.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo; thời hạn giải quyết được thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Luật này.

Điều 70.

Trong quá trình xác minh việc tố cáo, người giải quyết tố cáo có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo;
2. Yêu cầu người tố cáo cung cấp bằng chứng, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
3. Yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo;
4. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
5. Trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 71.

Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố cáo, nếu thấy có dấu hiệu phạm tội thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận, giải quyết tố cáo phải chuyển tin báo, chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được tin báo hoặc nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý cho cơ quan, tổ chức đó biết; trường hợp tố cáo có nội dung phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày.

Điều 72.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo, giải quyết tố cáo phải giữ bí mật cho người tố cáo; không được tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và các thông tin khác có hại cho người tố cáo.

Điều 73.

1. Việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết tố cáo bao gồm:

- a) Đơn tố cáo hoặc bản ghi lời tố cáo;
- b) Biên bản xác minh, kết quả giám định, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết;
- c) Văn bản giải trình của người bị tố cáo;
- d) Kết luận về nội dung tố cáo; văn bản kiến nghị biện pháp xử lý;
- d) Quyết định xử lý;
- e) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ giải quyết tố cáo phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu thì hồ sơ được chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

Chương V

VIỆC TỔ CHỨC TIẾP CÔNG DÂN

Điều 74.

Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân và tổ chức việc tiếp công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; bố trí cán bộ có phẩm chất tốt, có kiến thức và am hiểu chính sách, pháp luật, có ý thức trách nhiệm làm công tác tiếp công dân.

Điều 75.

Việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, đưa đơn khiếu nại, tố cáo được tiến hành tại nơi tiếp công dân.

Cơ quan nhà nước phải bố trí nơi tiếp công dân thuận tiện, bảo đảm các điều kiện để công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo được dễ dàng, thuận lợi.

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết lịch tiếp công dân, nội quy tiếp công dân.

Điều 76.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân theo quy định sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, mỗi tuần ít nhất một ngày;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, mỗi tháng ít nhất hai ngày;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, mỗi tháng ít nhất một ngày;

d) Thủ trưởng các cơ quan khác của Nhà nước, mỗi tháng ít nhất một ngày.

2. Thanh tra nhà nước các cấp, các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân thường xuyên theo quy định của pháp luật.

Điều 77.

Người tiếp công dân có trách nhiệm:

1. Tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo;
2. Hướng dẫn công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
3. Giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo khi người tố cáo yêu cầu.

Điều 78.

Người đến khiếu nại, tố cáo tại nơi tiếp công dân có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Xuất trình giấy tờ tùy thân, tuân thủ nội quy nơi tiếp công dân và thực hiện theo sự hướng dẫn của người tiếp công dân;
2. Trình bày trung thực sự việc, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo của mình và ký xác nhận những nội dung đã trình bày;
3. Được hướng dẫn, giải thích về việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;

4. Cử đại diện để trình bày với người tiếp công dân trong trường hợp có nhiều người khiếu nại, tố cáo về cùng một nội dung;

5. Được khiếu nại, tố cáo về những hành vi sai trái, cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu của người tiếp công dân.

Điều 79.

Nghiêm cấm việc cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu đối với công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Nghiêm cấm việc gây rối trật tự ở nơi tiếp công dân, vu cáo, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan nhà nước, người thi hành nhiệm vụ, công vụ.

Chương VI

QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 80.

Nội dung quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo bao gồm:

1. Ban hành các văn bản pháp luật, quy chế, điều lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo;

2. Tuyên truyền, hướng dẫn và tổ chức việc thực hiện các quy định về khiếu nại, tố cáo;

3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về khiếu nại, tố cáo;

4. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác tiếp công dân;

5. Tổng hợp tình hình khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;

6. Tổng kết kinh nghiệm về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 81.

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước trong phạm vi cả nước.

*Thanh tra Chính phủ** chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ.

Điều 82.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý của mình; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức do mình quản lý trọng việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo; thực hiện chế độ báo cáo về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Chính phủ.

Thanh tra nhà nước các cấp giúp thủ trưởng cơ quan cùng cấp quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 83.

1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; định kỳ thông báo với Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo mà việc giải quyết đó

được thực hiện theo quy định của pháp luật trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

2. Toà án nhân dân địa phương, Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; định kỳ thông báo với Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo mà việc giải quyết đó được thực hiện theo quy định của pháp luật trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

Điều 84.

Khi cần thiết, Thủ tướng Chính phủ làm việc với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

*Tổng thanh tra** định kỳ báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; kiến nghị các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm việc với Chánh án Toà án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Ủy ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân

dân định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi địa phương mình.

Chương VII

GIÁM SÁT CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Mục 1

GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 85.

1. Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; hàng năm xem xét báo cáo của Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại kỳ họp cuối năm.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; xem xét báo cáo của Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; cử đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi phát hiện có vi phạm pháp luật thì yêu cầu người có thẩm quyền chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm. Đối với khiếu nại, tố cáo gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội thì giao cho Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội hoặc người có thẩm quyền nghiên cứu, xem xét, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì thực hiện theo quy định tại điểm 2 Điều 86 của Luật này.

Điều 86.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm:

1. Tổ chức đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan báo cáo về tình hình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo;

2. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo thì nghiên cứu, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì yêu cầu người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời yêu cầu đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết;

3. Khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

Điều 87.

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

a) Khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền và đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; đồng thời báo cáo cho người khiếu nại, tố cáo biết việc chuyển đơn đó;

b) Khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị với người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

2. Người có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyển đến phải xem xét, giải quyết và trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết phải thông báo bằng văn bản cho đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết không thoả đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp thủ trưởng cơ quan hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu thủ trưởng cơ quan hữu quan cấp trên của cơ quan đó giải quyết.

Điều 88.

Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức để đại biểu Quốc hội trong đoàn tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo, tiếp nhận và chuyển khiếu nại, tố cáo đến người có thẩm quyền và đôn đốc, theo dõi việc giải quyết đó. Người giải quyết khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 87 của Luật này.

Trong trường hợp cần thiết, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm.

Điều 89.

1. Hội đồng nhân dân các cấp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo tại kỳ họp;

b) Cử đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ở địa phương mình; khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm và xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra và xem xét tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm nghiên cứu; nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

3. Các ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện giúp Hội đồng nhân dân cùng cấp giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 90.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Mục 2

GIÁM SÁT CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN CỦA MẶT TRẬN, CỦA TỔ CHỨC THANH TRA NHÂN DÂN

Điều 91.

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tổ chức việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; khi nhận được khiếu nại, tố cáo thì nghiên cứu, chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Khiếu nại, tố cáo do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chuyển đến phải được người giải quyết khiếu nại, tố cáo xem xét, giải quyết và trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì tổ chức đã chuyển đơn có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

Điều 92.

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ thông báo đến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp định kỳ thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 93.

1. Tổ chức Thanh tra nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiếp nhận thông tin, phản ánh của nhân dân về việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo ở xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị cơ sở; kịp thời phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo; kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở giải quyết kịp thời, đúng pháp luật về khiếu nại, tố cáo và giám sát việc giải quyết đó.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở có trách nhiệm thông báo cho tổ chức Thanh tra nhân dân biết việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và xem xét, giải quyết kiến nghị của tổ chức Thanh tra nhân dân.

Điều 94.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức Thanh tra nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VIII KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 95.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 96.

Người giải quyết khiếu nại, tố cáo nếu có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

1. Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
2. Gây phiền hà, sách nhiễu, cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
3. Cố tình trì hoãn việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
4. Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo;
5. Ra quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo trái pháp luật;
6. Không kịp thời áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;
7. Đe dọa, trù dập, trả thù người khiếu nại, tố cáo; bao che cho người bị khiếu nại, tố cáo;
8. Không thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức và đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại các Điều 15, 85, 86, 87, 88, 89, 91 và 93 của Luật này;
9. Vi phạm các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 97.

Người tiếp công dân nếu có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

1. Thiếu trách nhiệm trong việc tiếp công dân;
2. Gây phiền hà, sách nhiễu hoặc cản trở người đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;
3. Vi phạm nội quy, quy chế tiếp công dân;
4. Không kịp thời xử lý hoặc làm sai lệch các thông tin, tài liệu do người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cung cấp;
5. Vi phạm các quy định khác của pháp luật về việc tiếp công dân.

Điều 98.

Người có trách nhiệm chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo nếu không chấp hành thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 99.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền mà không áp dụng biện pháp cần thiết để xử lý kịp thời đối với cá nhân vi phạm quy định tại Điều 96, Điều 97 và Điều 98 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 100.

Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

1. Kịch động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật;
2. Lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối trật tự, gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;
3. Tố cáo sai sự thật ;
4. Đe dọa, trả thù, xúc phạm người khiếu nại, tố cáo, người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo;
5. Vi phạm các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương IX **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 101.

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại của cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài, việc tố cáo và giải quyết tố cáo của cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 102.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này; căn cứ vào Luật này, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình.

Điều 103.

Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân ngày 7 tháng 5 năm 1991 hết hiệu lực, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.¹

Những quy định trước đây trái Luật này đều bãi bỏ.

1. Luật khiếu nại, tố cáo được Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 2-12-1998 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1-1-1999. Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15-6-2004. Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29-11-2005, hiệu lực thi hành từ ngày 1-6-2006.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRỊNH THỨC HUỖNH
Chịu trách nhiệm nội dung:
TS. LÊ MINH NGHĨA

<i>Biên tập nội dung:</i>	NGUYỄN CỘNG HOÀ HOÀNG THU HƯỜNG
<i>Biên tập kỹ, mỹ thuật:</i>	C.TY TM ĐÔNG NAM
<i>Trình bày bìa:</i>	C.TY TM ĐÔNG NAM
<i>Chế bản vi tính:</i>	C.TY TM ĐÔNG NAM
<i>Sửa bản in:</i>	HOÀNG THU HƯỜNG
<i>Đọc sách mẫu:</i>	HOÀNG THU HƯỜNG

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty cổ phần in Thái Nguyên
Kế hoạch xuất bản số 202-2005/CXB/13-455/NXBCTQG.
Quyết định xuất bản số 12/QĐ-CTQG cấp ngày 4 tháng 01
năm 2006. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2006.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008 Fax: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

LG. Nguyễn Ngọc Dũng - Biên soạn

- Tìm hiểu Luật đấu thầu

- Tìm hiểu Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

- Tìm hiểu Luật sở hữu trí tuệ

LG. Nguyễn Văn Thung - Biên soạn

- Hỏi đáp Luật nhà ở

- Hỏi đáp Luật doanh nghiệp

- Hệ thống văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng
(sửa đổi, bổ sung quý I/2006)



Công ty Thương mại Đông Nam

độc quyền phát hành trên phạm vi toàn quốc

Địa chỉ: 53D Hàng Bài * ĐT: 04.9437061 * Fax: 04.9437062

E-mail: dongnam@dongnamtrading.com • dongnamcoltd@hn.vnn.vn

Web:

www.dongnamtrading.com • www.dongnamcoltd.com

jksvn.net

SÁCH ĐƯỢC PH

Cửa hàng cung cấp mẫu biểu
và sổ sách kế toán

3A Phan Huy Chú - Hà Nội

ĐT: 04.9331458 * Fax: 04.9341728

Luật khiếu nại tố cáo (sđ, bs)



8.500 VNĐ

Nhà sách

29 Bà Triệu - Hà Nội

ĐT: 04.9360822 * Fax: 04.9360823



Giá: 8.500đ